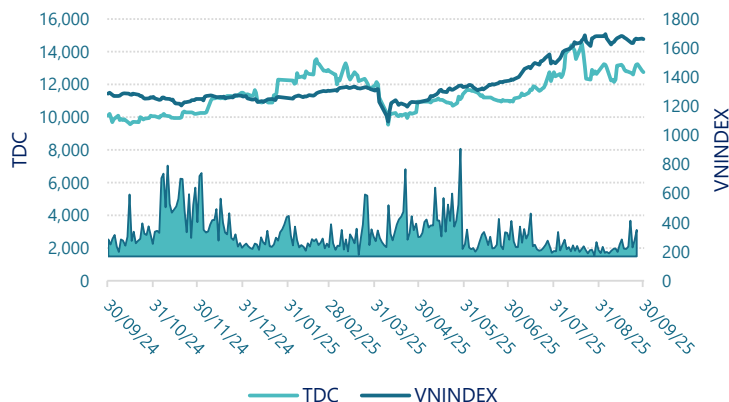




CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,540
SL cổ phiếu LH	127,228,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	838,865
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,622
P/E	3.5
EPS	3,687

DT thuần

Q3/25

684

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 179 | 35.4%

YoY: ▲ 512 | 298%

LN sau thuế

Q3/25

89.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 43.2 | 93.0%

YoY: ▲ 35.7 | 66.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

16.9%

+/- YoY: ▼ 30.6%

DT thuần

9T 2025

1,315

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 908 | 223%

LN sau thuế

9T 2025

156

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.0 | 49.7%

ROE

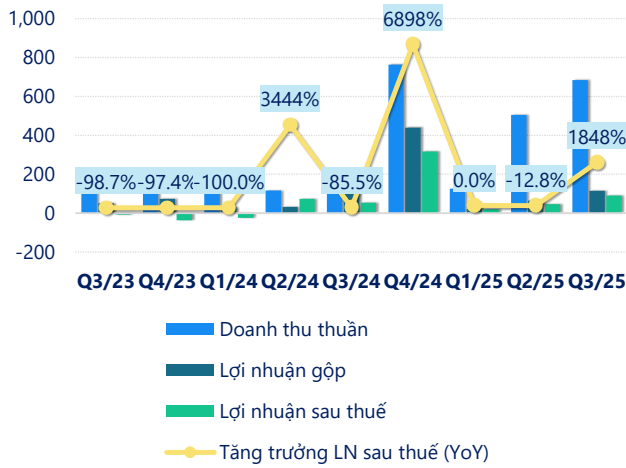
Q3/25

37.7%

+/- YoY: ▲ 30.1%

tỷ VNĐ

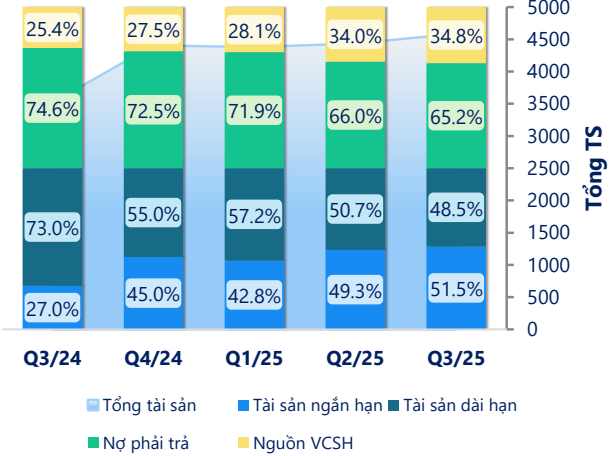
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

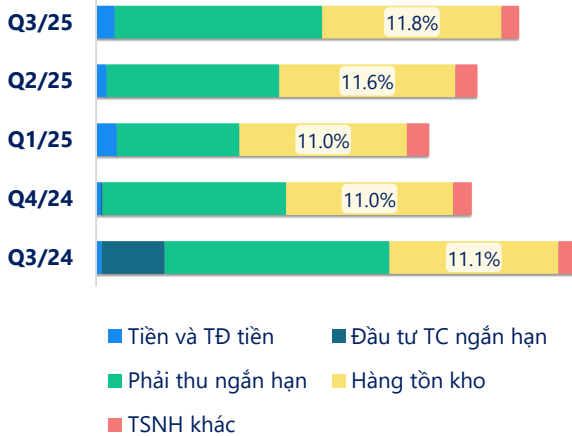
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



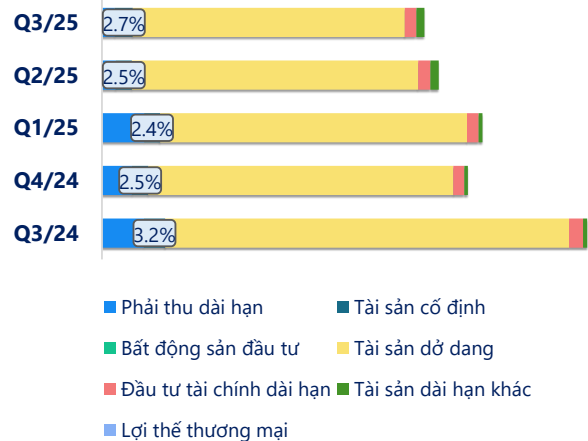
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

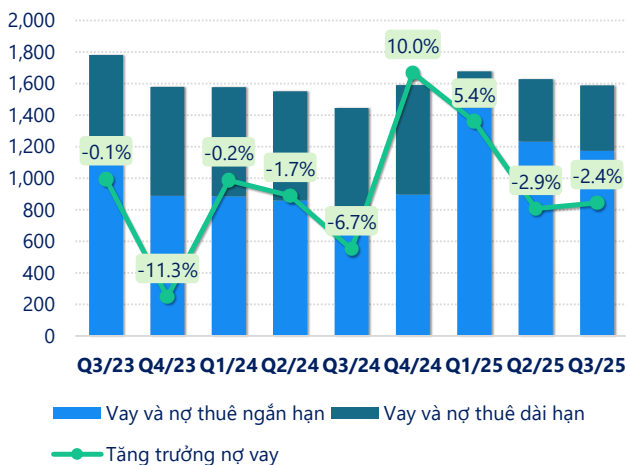
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

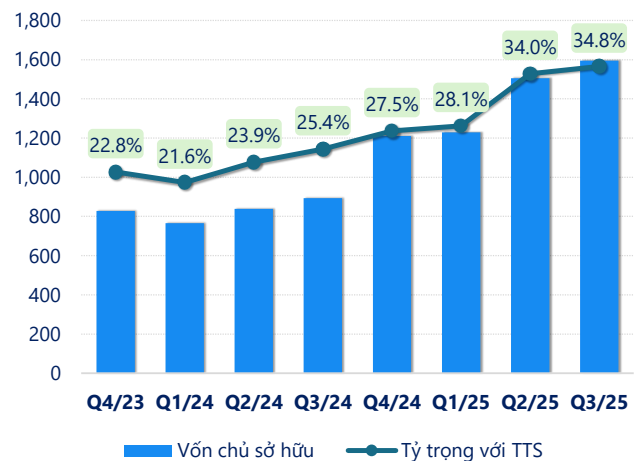
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

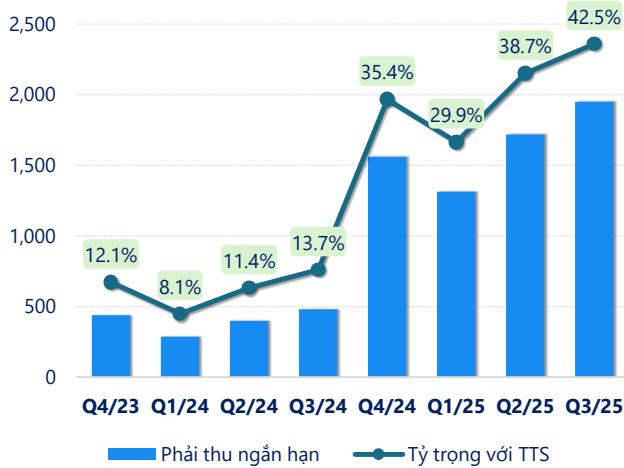
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



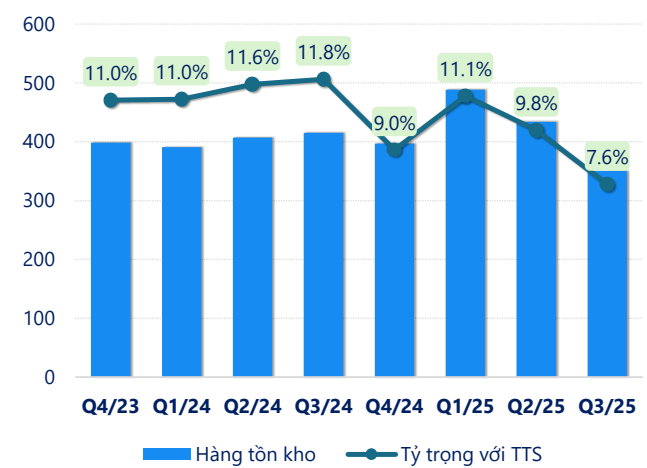
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


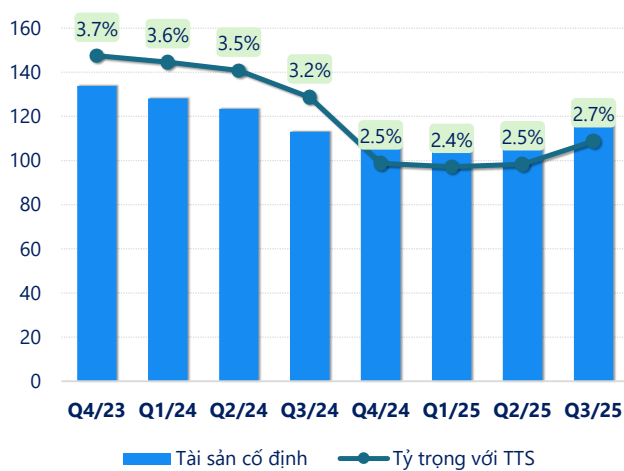
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


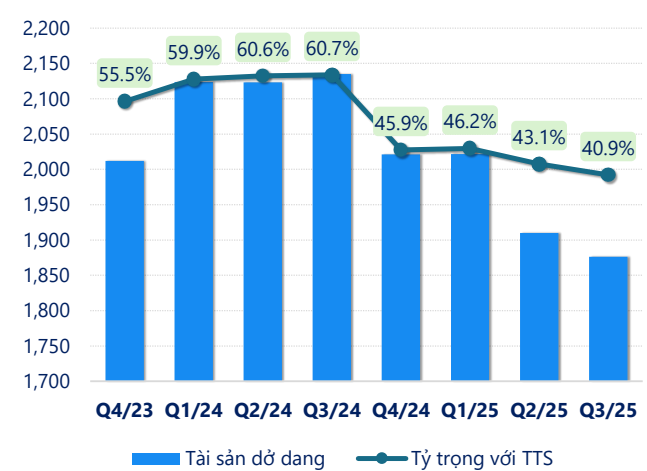
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

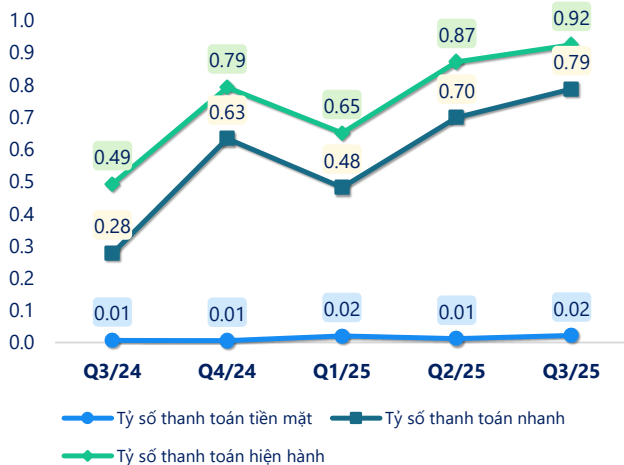
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

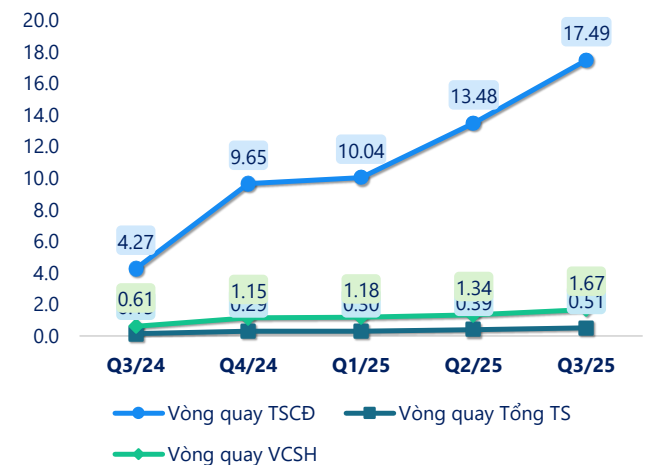
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	3,515	4,405	4,380	4,434	4,587
Tài sản ngắn hạn	949	1,981	1,873	2,187	2,360
Tiền và tương đương tiền	12.8	14.5	59.5	30.5	56.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	480	1,559	1,312	1,716	1,948
Hàng tồn kho	415	397	488	434	351
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	10.3	14.1	6.81	5.85
Tài sản dài hạn	2,566	2,424	2,507	2,246	2,226
Phải thu dài hạn	221	199	277	91.3	88.5
Tài sản cố định	113	109	106	109	125
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2,135	2,021	2,022	1,910	1,876
Đầu tư tài chính dài hạn	73.7	72.6	77.6	79.5	80.0
Tài sản dài hạn khác	22.7	23.1	24.5	56.5	56.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,621	3,195	3,151	2,928	2,991
Nợ ngắn hạn	1,928	2,500	2,878	2,510	2,553
Vay và nợ thuê ngắn hạn	753	896	1,446	1,231	1,173
Phải trả người bán ngắn hạn	586	634	630	684	766
Nợ dài hạn	693	695	273	418	438
Vay và nợ thuê dài hạn	693	694	230	396	417
Nguồn vốn chủ sở hữu	893	1,210	1,229	1,506	1,596
Vốn chủ sở hữu	893	1,210	1,229	1,506	1,596
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,272	1,272
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)